

THÔNG TƯ

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ thuê chuyên cơ chính thức (có tính đến yếu tố tàu bay dự bị) sử dụng ngân sách nhà nước

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và An toàn giao thông và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ thuê chuyên cơ chính thức (có tính đến yếu tố tàu bay dự bị) sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ thuê chuyên cơ chính thức (có tính đến yếu tố tàu bay dự bị) sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 2. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến đặt hàng cung ứng dịch vụ thuê chuyên cơ chính thức (có tính đến yếu tố tàu bay dự bị) sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 3. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 8 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Bộ Xây dựng: các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- Công báo, Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Công thông tin điện tử Bộ Xây dựng, Báo Xây dựng;
- Lưu: VT, Vụ VT&ATGT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
ĐỐI VỚI DỊCH VỤ THUÊ CHUYÊN CƠ CHÍNH THỨC (CÓ TÍNH ĐẾN
YẾU TỐ TÀU BAY DỰ BỊ) SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**
(kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nguyên tắc áp dụng định mức

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ thuê chuyên cơ chính thức (có tính đến yếu tố tàu bay dự bị) sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm định mức vật liệu trực tiếp và định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ thuê chuyên cơ chính thức (có tính đến yếu tố tàu bay dự bị) sử dụng ngân sách nhà nước được xác định trên cơ sở:

- Các công tác phục vụ chuyển bay chuyên cơ theo quy định tại Điều 3 Định mức kinh tế - kỹ thuật này;
- Loại tàu bay thực hiện chuyển bay chuyên cơ, gồm: Airbus A321 (A321), Airbus A350 (A350), Boeing 787 (B787);
- Thời gian bay theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Định mức kinh tế - kỹ thuật này.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ thuê chuyên cơ chính thức (có tính đến yếu tố tàu bay dự bị) sử dụng ngân sách nhà nước tính trên một chặng bay một chiều, tương ứng với một lần cất cánh và một lần hạ cánh của tàu bay. Đối với nhiệm vụ chuyên cơ gồm nhiều chặng bay, định mức được xác định riêng cho từng chặng bay.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Thời gian bay là thời gian tính từ thời điểm rút chèn tại cảng hàng không khởi hành đến khi đóng chèn tại cảng hàng không đến.

2. Thời gian chờ là thời gian tàu bay nằm chờ tại cảng hàng không đến tính từ thời điểm đóng chèn đến thời điểm rút chèn.

3. Tàu bay chuyên cơ là tàu bay đáp ứng tiêu chuẩn của tàu bay thực hiện chuyển bay chuyên cơ theo quy định của pháp luật.

4. Người lái tàu bay chuyên cơ bao gồm lái chính, lái phụ.

5. Lái chính là thành viên tổ lái đáp ứng tiêu chuẩn của người chỉ huy tàu bay chuyên cơ theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm chỉ huy, điều hành toàn bộ hoạt động khai thác và bảo đảm an toàn chuyến bay chuyên cơ.

6. Lái phụ là thành viên tổ lái đáp ứng tiêu chuẩn đối với lái phụ tàu bay chuyên cơ theo quy định của pháp luật; thực hiện nhiệm vụ điều hành, dẫn đường, liên lạc và hỗ trợ lái chính trong quá trình khai thác chuyến bay chuyên cơ.

7. Tiếp viên phục vụ trên tàu bay chuyên cơ bao gồm tiếp viên trưởng vị trí 2, tiếp viên trưởng vị trí 1, tiếp viên khoang thương gia, tiếp viên khoang phổ thông.

8. Tiếp viên trưởng vị trí 2 là thành viên tổ bay đáp ứng tiêu chuẩn của tiếp viên phục vụ trên tàu bay chuyên cơ theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm tổ chức, điều hành toàn bộ công tác phục vụ hành khách và bảo đảm an ninh, an toàn trên khoang hành khách của chuyến bay chuyên cơ.

9. Tiếp viên trưởng vị trí 1 là thành viên tổ bay đáp ứng tiêu chuẩn của tiếp viên phục vụ trên tàu bay chuyên cơ theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm tổ chức, giám sát công tác phục vụ hành khách và đảm bảo an toàn, an ninh tại khu vực được phân công.

10. Tiếp viên khoang thương gia là thành viên tổ bay đáp ứng tiêu chuẩn của tiếp viên phục vụ trên tàu bay chuyên cơ theo quy định của pháp luật; thực hiện nhiệm vụ phục vụ hành khách và đảm bảo an toàn, an ninh tại khu vực khoang thương gia.

11. Tiếp viên khoang phổ thông là thành viên tổ bay đáp ứng tiêu chuẩn của tiếp viên phục vụ trên tàu bay chuyên cơ theo quy định của pháp luật; thực hiện nhiệm vụ phục vụ hành khách và đảm bảo an toàn, an ninh tại khu vực khoang phổ thông.

12. Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay chuyên cơ bao gồm kỹ sư trưởng, kỹ thuật viên, nhân viên bảo dưỡng nội thất.

13. Kỹ sư trưởng là thành viên tổ bay đáp ứng tiêu chuẩn nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay phục vụ tàu bay chuyên cơ theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm chính về công tác kỹ thuật, tình trạng đủ điều kiện khai thác của tàu bay và công tác bảo đảm kỹ thuật đối với chuyến bay chuyên cơ.

14. Kỹ thuật viên là thành viên tổ bay đáp ứng tiêu chuẩn nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay phục vụ tàu bay chuyên cơ theo quy định của pháp luật; thực hiện nhiệm vụ bảo đảm kỹ thuật, kiểm tra, bảo dưỡng và xử lý hỏng hóc tàu bay theo phân công của kỹ sư trưởng.

15. Nhân viên bảo dưỡng nội thất là thành viên tổ bay đáp ứng tiêu chuẩn nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay phục vụ tàu bay chuyên cơ theo quy định của pháp luật; thực hiện công tác bảo dưỡng nội thất tàu bay, bảo dưỡng hệ thống giải trí trên tàu bay và thực hiện các nhiệm vụ kỹ thuật khác theo phân công của kỹ sư trưởng.

Điều 3. Các công tác phục vụ chuyển bay chuyên cơ

1. Các công tác phục vụ chuyển bay chuyên cơ bao gồm:

- a) Công tác chuẩn bị trực tiếp tại cảng hàng không của chuyển bay chuyên cơ;
- b) Công tác dự bị của chuyển bay chuyên cơ (áp dụng đối với chặng bay chuyên cơ khởi hành từ cảng hàng không Việt Nam);
- c) Công tác vận hành hệ thống động cơ phụ (APU) của chuyển bay chuyên cơ;
- d) Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành của chuyển bay chuyên cơ;
- đ) Công tác di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến của chuyển bay chuyên cơ;
- e) Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến của chuyển bay chuyên cơ.

2. Trong khoảng thời gian chờ thì thời gian từ khi đóng chèn đến thời gian bắt đầu thực hiện công tác chuẩn bị trực tiếp tại cảng hàng không đến của chuyển bay chuyên cơ không phát sinh hao phí vật liệu trực tiếp và hao phí lao động trực tiếp phục vụ chuyển bay chuyên cơ.

Điều 4. Xác định mức cho một chặng bay

1. Định mức cho mỗi công tác phục vụ chuyển bay chuyên cơ quy định tại Điều 3 Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xác định như sau:

a) Định mức vật liệu trực tiếp (ĐMVLT) được xác định theo công thức sau:

$$\text{ĐMVLT} = \text{HPVLT} \times \text{TG}$$

Trong đó:

- HPVLT là mức hao phí vật liệu trực tiếp tính cho một giờ được quy định tại các bảng thành phần hao phí tại Định mức kinh tế - kỹ thuật này;

- TG là thời gian thực hiện công tác, tính từ thời điểm bắt đầu đến thời điểm kết thúc công tác. Đơn vị tính là giờ, trường hợp không đủ một giờ thì được xác định bằng số phút chia cho 60.

b) Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐ) được xác định theo công thức sau:

$$\text{ĐMLĐ} = \text{HPLĐ} \times \text{TG}$$

Trong đó:

- HPLĐ là mức hao phí lao động trực tiếp tính cho một giờ được quy định tại các bảng thành phần hao phí tại Định mức kinh tế - kỹ thuật này;

- TG là thời gian thực hiện công tác, tính từ thời điểm bắt đầu đến thời điểm kết thúc công tác. Đơn vị tính là giờ, trường hợp không đủ một giờ thì được xác định bằng số phút chia cho 60.

2. Định mức cho một chặng bay chuyên cơ là tổng định mức của các công tác thực hiện chuyến bay chuyên cơ.

Điều 5. Danh mục định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Danh mục định mức đối với dịch vụ thuê chuyên cơ chính thức (có tính đến yếu tố tàu bay dự bị) sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm:

TT	Mã hiệu	Tên công tác	Chương
I		Công tác chuẩn bị trực tiếp tại cảng hàng không của chuyến bay chuyên cơ	Chương II
I.1	CC.10110	Công tác chuẩn bị trực tiếp tại cảng hàng không của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay A321	Chương II
1	CC.10111	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay A321 (< 1 giờ)	Chương II
2	CC.10112	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay A321 (≥ 1 giờ)	Chương II
I.2	CC.10120	Công tác chuẩn bị trực tiếp tại cảng hàng không của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay A350	Chương II
3	CC.10121	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay A350 (< 1 giờ)	Chương II
4	CC.10122	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay A350 (≥ 1 giờ ÷ < 2 giờ)	Chương II
5	CC.10123	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay A350 (≥ 2 giờ ÷ < 3 giờ)	Chương II
6	CC.10124	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay A350 (≥ 3 giờ ÷ < 5 giờ)	Chương II
7	CC.10125	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay A350 (≥ 5 giờ ÷ < 9 giờ)	Chương II
8	CC.10126	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay A350 (≥ 9 giờ)	Chương II
I.3	CC.10130	Công tác chuẩn bị trực tiếp tại cảng hàng không của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay B787	Chương II
9	CC.10131	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay B787 (< 1 giờ)	Chương II
10	CC.10132	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay B787 (≥ 1 giờ ÷ < 2 giờ)	Chương II
11	CC.10133	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay B787 (≥ 2 giờ ÷ < 4 giờ)	Chương II
12	CC.10134	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay B787 (≥ 4 giờ ÷ < 5 giờ)	Chương II
13	CC.10135	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay B787 (≥ 5 giờ ÷ < 8 giờ)	Chương II
14	CC.10136	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay B787 (≥ 8 giờ ÷ < 10 giờ)	Chương II
15	CC.10137	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay B787 (≥ 10 giờ ÷ < 12 giờ)	Chương II
16	CC.10138	Công tác chuẩn bị trực tiếp đối với tàu bay B787 (≥ 12 giờ)	Chương II
II		Công tác dự bị của chuyến bay chuyên cơ	Chương III
II.1	CC.10210	Công tác dự bị của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay A321	Chương III
17	CC.10211	Công tác dự bị của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay A321 (< 1 giờ)	Chương III

TT	Mã hiệu	Tên công tác	Chương
18	CC.10212	Công tác dự bị của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay A321 (≥ 1 giờ)	Chương III
II.2	CC.10220	Công tác dự bị của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay A350	Chương III
19	CC.10221	Công tác dự bị của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay A350 (< 3 giờ)	Chương III
20	CC.10222	Công tác dự bị của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay A350 (≥ 3 giờ ÷ < 5 giờ)	Chương III
21	CC.10223	Công tác dự bị của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay A350 (≥ 5 giờ ÷ < 9 giờ)	Chương III
22	CC.10224	Công tác dự bị của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay A350 (≥ 9 giờ)	Chương III
II.3	CC.10230	Công tác dự bị của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay B787	Chương III
23	CC.10231	Công tác dự bị của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay B787 (< 1 giờ)	Chương III
24	CC.10232	Công tác dự bị của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay B787 (≥ 1 giờ ÷ < 2 giờ)	Chương III
25	CC.10233	Công tác dự bị của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay B787 (≥ 2 giờ ÷ < 3 giờ)	Chương III
26	CC.10234	Công tác dự bị của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay B787 (≥ 3 giờ ÷ < 4 giờ)	Chương III
27	CC.10235	Công tác dự bị của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay B787 (≥ 4 giờ ÷ < 5 giờ)	Chương III
28	CC.10236	Công tác dự bị của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay B787 (≥ 5 giờ ÷ < 8 giờ)	Chương III
29	CC.10237	Công tác dự bị của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay B787 (≥ 8 giờ ÷ < 12 giờ)	Chương III
30	CC.10238	Công tác dự bị của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay B787 (≥ 12 giờ)	Chương III
III	CC.10300	Công tác vận hành hệ thống động cơ phụ	Chương IV
31	CC.10301	Công tác vận hành hệ thống động cơ phụ đối với tàu bay A321	Chương IV
32	CC.10302	Công tác vận hành hệ thống động cơ phụ đối với tàu bay A350	Chương IV
33	CC.10303	Công tác vận hành hệ thống động cơ phụ đối với tàu bay B787	Chương IV
IV		Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành của chuyến bay chuyên cơ	Chương V
IV.1	CC.10410	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay A321	Chương V

TT	Mã hiệu	Tên công tác	Chương
34	CC.10411	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành đối với tàu bay A321 (< 1 giờ)	Chương V
35	CC.10412	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành đối với tàu bay A321 (≥ 1 giờ)	Chương V
IV.2	CC.10420	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay A350	Chương V
36	CC.10421	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành đối với tàu bay A350 (< 1 giờ)	Chương V
37	CC.10422	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành đối với tàu bay A350 (≥ 1 giờ ÷ < 2 giờ)	Chương V
38	CC.10423	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành đối với tàu bay A350 (≥ 2 giờ ÷ < 3 giờ)	Chương V
39	CC.10424	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành đối với tàu bay A350 (≥ 3 giờ ÷ < 5 giờ)	Chương V
40	CC.10425	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành đối với tàu bay A350 (≥ 5 giờ ÷ < 9 giờ)	Chương V
41	CC.10426	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành đối với tàu bay A350 (≥ 9 giờ)	Chương V
IV.3	CC.10430	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay B787	Chương V
42	CC.10431	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành đối với tàu bay B787 (< 1 giờ)	Chương V
43	CC.10432	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành đối với tàu bay B787 (≥ 1 giờ ÷ < 2 giờ)	Chương V
44	CC.10433	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành đối với tàu bay B787 (≥ 2 giờ ÷ < 4 giờ)	Chương V
45	CC.10434	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành đối với tàu bay B787 (≥ 4 giờ ÷ < 5 giờ)	Chương V
46	CC.10435	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành đối với tàu bay B787 (≥ 5 giờ ÷ < 8 giờ)	Chương V
47	CC.10436	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành đối với tàu bay B787 (≥ 8 giờ ÷ < 10 giờ)	Chương V
48	CC.10437	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành đối với tàu bay B787 (≥ 10 giờ ÷ < 12 giờ)	Chương V
49	CC.10438	Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành đối với tàu bay B787 (≥ 12 giờ)	Chương V

TT	Mã hiệu	Tên công tác	Chương
V		Công tác di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến của chuyến bay chuyên cơ	Chương VI
V.1	CC.10510	Công tác di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay A321	Chương VI
50	CC.10511	Công tác di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến đối với tàu bay A321 (< 1 giờ)	Chương VI
51	CC.10512	Công tác di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến đối với tàu bay A321 (≥ 1 giờ)	Chương VI
V.2	CC.10520	Công tác di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay A350	Chương VI
52	CC.10521	Công tác di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến đối với tàu bay A350 (< 1 giờ)	Chương VI
53	CC.10522	Công tác di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến đối với tàu bay A350 (≥ 1 giờ ÷ < 2 giờ)	Chương VI
54	CC.10523	Công tác di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến đối với tàu bay A350 (≥ 2 giờ ÷ < 3 giờ)	Chương VI
55	CC.10524	Công tác di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến đối với tàu bay A350 (≥ 3 giờ ÷ < 5 giờ)	Chương VI
56	CC.10525	Công tác di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến đối với tàu bay A350 (≥ 5 giờ ÷ < 9 giờ)	Chương VI
57	CC.10526	Công tác di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến đối với tàu bay A350 (≥ 9 giờ)	Chương VI
V.3	CC.10530	Công tác di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay B787	Chương VI
58	CC.10531	Công tác di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến đối với tàu bay B787 (< 1 giờ)	Chương VI
59	CC.10532	Công tác di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến đối với tàu bay B787 (≥ 1 giờ ÷ < 2 giờ)	Chương VI
60	CC.10533	Công tác di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến đối với tàu bay B787 (≥ 2 giờ ÷ < 3 giờ)	Chương VI
61	CC.10534	Công tác di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến đối với tàu bay B787 (≥ 3 giờ ÷ < 4 giờ)	Chương VI
62	CC.10535	Công tác di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến đối với tàu bay B787 (≥ 4 giờ ÷ < 5 giờ)	Chương VI

TT	Mã hiệu	Tên công tác	Chương
63	CC.10536	Công tác di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến đối với tàu bay B787 (≥ 5 giờ ÷ < 8 giờ)	Chương VI
64	CC.10537	Công tác di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến đối với tàu bay B787 (≥ 8 giờ ÷ < 10 giờ)	Chương VI
65	CC.10538	Công tác di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến đối với tàu bay B787 (≥ 10 giờ ÷ < 12 giờ)	Chương VI
66	CC.10539	Công tác di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến đối với tàu bay B787 (≥ 12 giờ)	Chương VI
VI		Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến của chuyến bay chuyên cơ	Chương VII
VI.1	CC.10610	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay A321	Chương VII
67	CC.10611	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến đối với tàu bay A321 (< 1 giờ)	Chương VII
68	CC.10612	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến đối với tàu bay A321 (≥ 1 giờ)	Chương VII
VI.2	CC.10620	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay A350	Chương VII
69	CC.10621	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến đối với tàu bay A350 (< 1 giờ)	Chương VII
70	CC.10622	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến đối với tàu bay A350 (≥ 1 giờ ÷ < 2 giờ)	Chương VII
71	CC.10623	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến đối với tàu bay A350 (≥ 2 giờ ÷ < 3 giờ)	Chương VII
72	CC.10624	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến đối với tàu bay A350 (≥ 3 giờ ÷ < 5 giờ)	Chương VII
73	CC.10625	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến đối với tàu bay A350 (≥ 5 giờ ÷ < 9 giờ)	Chương VII
74	CC.10626	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến đối với tàu bay A350 (≥ 9 giờ)	Chương VII
VI.3	CC.10630	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến của chuyến bay chuyên cơ đối với tàu bay B787	Chương VII

TT	Mã hiệu	Tên công tác	Chương
75	CC.10631	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến đối với tàu bay B787 (< 1 giờ)	Chương VII
76	CC.10632	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến đối với tàu bay B787 (≥ 1 giờ ÷ < 2 giờ)	Chương VII
77	CC.10633	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến đối với tàu bay B787 (≥ 2 giờ ÷ < 4 giờ)	Chương VII
78	CC.10634	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến đối với tàu bay B787 (≥ 4 giờ ÷ < 5 giờ)	Chương VII
79	CC.10635	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến đối với tàu bay B787 (≥ 5 giờ ÷ < 8 giờ)	Chương VII
80	CC.10636	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến đối với tàu bay B787 (≥ 8 giờ ÷ < 10 giờ)	Chương VII
81	CC.10637	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến đối với tàu bay B787 (≥ 10 giờ ÷ < 12 giờ)	Chương VII
82	CC.10638	Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến đối với tàu bay B787 (≥ 12 giờ)	Chương VII

Chương II

ĐỊNH MỨC ĐỐI VỚI CÔNG TÁC CHUẨN BỊ TRỰC TIẾP TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG CỦA CHUYẾN BAY CHUYÊN CƠ

Điều 6. Hao phí vật liệu trực tiếp

Công tác chuẩn bị trực tiếp tại cảng hàng không của chuyến bay chuyên cơ không phát sinh hao phí vật liệu trực tiếp.

Điều 7. Hao phí lao động trực tiếp

1. Thành phần công việc bao gồm:

a) Công việc chuẩn bị khai thác chuyến bay; kiểm tra điều kiện khai thác, hồ sơ kỹ thuật và tình trạng tàu bay do người lái tàu bay chuyên cơ thực hiện;

b) Công việc chuẩn bị phục vụ hành khách; bảo đảm an ninh, an toàn khoang hành khách do tiếp viên phục vụ trên tàu bay chuyên cơ thực hiện;

c) Công việc kiểm tra tình trạng kỹ thuật và bảo đảm tàu bay đủ điều kiện khai thác do nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay phục vụ tàu bay chuyên cơ thực hiện.

2. Thời gian thực hiện công tác của mỗi lao động theo vị trí, tính từ thời điểm bắt đầu đến thời điểm kết thúc công tác như sau:

a) Đối với chặng bay khởi hành từ cảng hàng không Việt Nam:

- Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay tối đa 03 giờ trước thời điểm rút chèn;

- Tiếp viên phục vụ trên tàu bay tối đa 02 giờ đối với chuyến bay chuyên cơ nội địa, 02 giờ 30 phút đối với chuyến bay chuyên cơ quốc tế trước thời điểm rút chèn;

- Người lái tàu bay tối đa 02 giờ trước thời điểm rút chèn.

b) Đối với chặng bay khởi hành từ cảng hàng không nước ngoài:

- Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay tối đa 04 giờ trước thời điểm rút chèn;

- Tiếp viên phục vụ trên tàu bay tối đa 03 giờ trước thời điểm rút chèn;

- Người lái tàu bay tối đa 03 giờ trước thời điểm rút chèn.

Điều 8. Bảng thành phần hao phí

1. CC.10110 CÔNG TÁC CHUẨN BỊ TRỰC TIẾP TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG CỦA CHUYẾN BAY CHUYÊN CƠ ĐỐI VỚI TÀU BAY A321

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			< 1 giờ	≥ 1 giờ
Công tác chuẩn bị trực tiếp của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay A321	Lao động trực tiếp			
	Người lái tàu bay			
	Lái chính	công	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,125	0,125
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay			
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,292	0,333
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,292	0,250
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,250	0,333
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,125	0,125
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay			
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10111	CC.10112

2. CC.10120 CÔNG TÁC CHUẨN BỊ TRỰC TIẾP TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG CỦA CHUYẾN BAY CHUYÊN CƠ ĐỐI VỚI TÀU BAY A350

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			< 1 giờ	≥ 1 giờ ÷ < 2 giờ
Công tác chuẩn bị trực tiếp của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay A350	Lao động trực tiếp			
	Người lái tàu bay			
	Lái chính	công	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,125	0,125
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay			
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,250	0,250
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,250	0,250
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,750	0,750
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,200	0,250
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay			
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			< 1 giờ	≥ 1 giờ ÷ < 2 giờ
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10121	CC.10122

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			≥ 2 giờ ÷ < 3 giờ	≥ 3 giờ ÷ < 5 giờ
Công tác chuẩn bị trực tiếp của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay A350	Lao động trực tiếp			
	Người lái tàu bay			
	Lái chính	công	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,125	0,125
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay			
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,250	0,300
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,250	0,250
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,800	0,750
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,250	0,250
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay			
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10123	CC.10124

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			≥ 5 giờ ÷ < 9 giờ	≥ 9 giờ
Công tác chuẩn bị trực tiếp của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay A350	Lao động trực tiếp			
	Người lái tàu bay			
	Lái chính	công	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,250	0,250
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay			
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,400	0,469
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,200	0,250
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,700	0,750
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,250	0,250
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay			
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10125	CC.10126

3. CC.10130 CÔNG TÁC CHUẨN BỊ TRỰC TIẾP TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG CỦA CHUYẾN BAY CHUYÊN CƠ ĐỐI VỚI TÀU BAY B787

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay		
			< 1 giờ	≥ 1 giờ ÷ < 2 giờ	≥ 2 giờ ÷ < 4 giờ
Công tác chuẩn bị trực tiếp của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay B787	Lao động trực tiếp				
	Người lái tàu bay				
	Lái chính	công	0,250	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,125	0,125	0,125
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay				
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,275	0,250	0,325
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,200	0,300	0,250
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,750	0,675	0,650
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,225	0,225	0,225
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay				
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10131	CC.10132	CC.10133

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay		
			≥ 4 giờ ÷ < 5 giờ	≥ 5 giờ ÷ < 8 giờ	≥ 8 giờ ÷ < 10 giờ
Công tác chuẩn bị trực tiếp của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay B787	Lao động trực tiếp				
	Người lái tàu bay				
	Lái chính	công	0,250	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,125	0,250	0,250
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay				
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,375	0,375	0,375
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,275	0,325	0,275
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,625	0,675	0,775
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,175	0,200	0,225
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay				
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10134	CC.10135	CC.10136

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			≥ 10 giờ ÷ < 12 giờ	≥ 12 giờ
Công tác chuẩn bị trực tiếp của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu	Lao động trực tiếp			
	Người lái tàu bay			
	Lái chính	công	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,250	0,250
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay			
sử dụng tàu	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,425	0,450

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			≥ 10 giờ ÷ < 12 giờ	≥ 12 giờ
bay B787	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,275	0,275
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,775	0,825
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,225	0,250
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay			
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10137	CC.10138

Chương III

ĐỊNH MỨC ĐỐI VỚI CÔNG TÁC DỰ BỊ CỦA CHUYẾN BAY CHUYÊN CƠ

Điều 9. Hao phí vật liệu trực tiếp

Công tác dự bị của chuyến bay chuyên cơ không phát sinh hao phí vật liệu trực tiếp.

Điều 10. Hao phí lao động trực tiếp

1. Thành phần công việc

a) Công việc chuẩn bị khai thác trên tàu bay dự bị, duy trì trạng thái sẵn sàng thay thế tàu bay chính thức khi có yêu cầu do người lái tàu bay chuyên cơ dự bị thực hiện;

b) Công việc chuẩn bị điều kiện phục vụ hành khách trên tàu bay dự bị, duy trì trạng thái sẵn sàng thay thế tàu bay chính thức khi có yêu cầu do tiếp viên phục vụ trên tàu bay chuyên cơ dự bị thực hiện;

c) Công việc bảo đảm điều kiện kỹ thuật của tàu bay dự bị, duy trì trạng thái sẵn sàng thay thế tàu bay chính thức khi có yêu cầu do nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay phục vụ tàu bay chuyên cơ dự bị thực hiện.

2. Thời gian thực hiện công tác của mỗi lao động theo vị trí, tính từ thời điểm bắt đầu đến thời điểm kết thúc công tác như sau:

- Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay tối đa 03 giờ trước thời điểm rút chèn và 30 phút sau khi tàu bay cất cánh;

- Tiếp viên phục vụ trên tàu bay tối đa 02 giờ trước thời điểm rút chèn và 30 phút sau khi tàu bay cất cánh đối với chuyến bay chuyên cơ nội địa, 02 giờ 30 phút trước thời điểm rút chèn và 30 phút sau khi tàu bay cất cánh đối với chuyến bay chuyên cơ quốc tế;

- Người lái tàu bay tối đa 02 giờ trước thời điểm rút chèn và 30 phút sau khi tàu bay cất cánh.

Điều 11. Bảng thành phần hao phí

1. CC.10210 CÔNG TÁC DỰ BỊ CỦA CHUYẾN BAY CHUYÊN CƠ ĐỐI VỚI TÀU BAY A321

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			< 1 giờ	≥ 1 giờ
Công tác dự bị của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay A321	Lao động trực tiếp			
	Người lái tàu bay			
	Lái chính	công	0,125	0,125
	Lái phụ	công	0,125	0,125
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay			
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,125	0,167
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,125	0,125
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,125	0,208
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,125	0,125
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay			
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10211	CC.10212

2. CC.10220 CÔNG TÁC DỰ BỊ CỦA CHUYẾN BAY CHUYÊN CƠ ĐỐI VỚI TÀU BAY A350

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			< 3 giờ	≥ 3 giờ ÷ < 5 giờ
Công tác dự bị của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay A350	Lao động trực tiếp			
	Người lái tàu bay			
	Lái chính	công	0,125	0,125
	Lái phụ	công	0,125	0,125
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay			
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,125	0,175
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,125	0,125
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,225	0,225
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,100	0,100
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay			
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10221	CC.10222

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			≥ 5 giờ ÷ < 9 giờ	≥ 9 giờ
Công tác dự bị của	Lao động trực tiếp			
	Người lái tàu bay			

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			$\geq 5 \text{ giờ} \div < 9 \text{ giờ}$	$\geq 9 \text{ giờ}$
chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay A350	Lái chính	công	0,125	0,125
	Lái phụ	công	0,125	0,125
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay			
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,225	0,250
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,150	0,156
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,250	0,250
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,100	0,125
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay			
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10223	CC.10224

3. CC.10230 CÔNG TÁC DỰ BỊ CỦA CHUYẾN BAY CHUYÊN CƠ ĐỐI VỚI TÀU BAY B787

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay		
			$< 1 \text{ giờ}$	$\geq 1 \text{ giờ} \div < 2 \text{ giờ}$	$\geq 2 \text{ giờ} \div < 3 \text{ giờ}$
Công tác dự bị của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay B787	Lao động trực tiếp				
	Người lái tàu bay				
	Lái chính	công	0,125	0,125	0,125
	Lái phụ	công	0,125	0,125	0,125
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay				
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,150	0,150	0,200
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,100	0,100	0,125
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,150	0,225	0,225
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,075	0,100	0,100
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay				
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10231	CC.10232	CC.10233

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay		
			$\geq 3 \text{ giờ} \div < 4 \text{ giờ}$	$\geq 4 \text{ giờ} \div < 5 \text{ giờ}$	$\geq 5 \text{ giờ} \div < 8 \text{ giờ}$
Công tác dự bị của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay B787	Lao động trực tiếp				
	Người lái tàu bay				
	Lái chính	công	0,125	0,125	0,150
	Lái phụ	công	0,125	0,125	0,150
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay				
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,200	0,200	0,225

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay		
			≥ 3 giờ ÷ < 4 giờ	≥ 4 giờ ÷ < 5 giờ	≥ 5 giờ ÷ < 8 giờ
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,125	0,150	0,150
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,225	0,225	0,250
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,125	0,125	0,125
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay				
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10234	CC.10235	CC.10236

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			≥ 8 giờ ÷ < 12 giờ	≥ 12 giờ
Công tác dự bị của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay B787	Lao động trực tiếp			
	Người lái tàu bay			
	Lái chính	công	0,150	0,200
	Lái phụ	công	0,150	0,150
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay			
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,225	0,250
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,175	0,250
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,250	0,250
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,125	0,125
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay			
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10237	CC.10238

Chương IV

ĐỊNH MỨC ĐỐI VỚI CÔNG TÁC VẬN HÀNH HỆ THỐNG ĐỘNG CƠ PHỤ CỦA CHUYẾN BAY CHUYÊN CƠ

Điều 12. Hao phí vật liệu trực tiếp

1. Thành phần công việc: Vận hành hệ thống động cơ phụ (APU) của tàu bay từ thời điểm khởi động đến thời điểm dừng vận hành.

2. Thời gian thực hiện công tác được tính từ khi khởi động đến khi dừng vận hành hệ thống động cơ phụ do doanh nghiệp nhận đặt hàng thực hiện chuyến bay chuyên cơ xác định và bảo đảm chất lượng, tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 13. Hao phí lao động trực tiếp

Công tác vận hành hệ thống động cơ phụ của chuyến bay chuyên cơ không phát sinh hao phí lao động trực tiếp.

Điều 14. Bảng thành phần hao phí

**CC.10300 CÔNG TÁC VẬN HÀNH HỆ THỐNG ĐỘNG CƠ PHỤ CỦA
CHUYẾN BAY CHUYÊN CƠ**

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại tàu bay		
			A321	A350	B787
Vận hành hệ thống động cơ phụ	Vật liệu trực tiếp				
	Nhiên liệu Jet A - 1	kg	130	230	195
Mã hiệu			CC.10301	CC.10302	CC.10303

Chương V

**ĐỊNH MỨC ĐỐI VỚI CÔNG TÁC DI CHUYỂN TỪ VỊ TRÍ RÚT CHÈN
ĐẾN KHI CẤT CÁNH TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG KHỞI HÀNH CỦA
CHUYẾN BAY CHUYÊN CƠ**

Điều 15. Hao phí vật liệu trực tiếp

1. Thành phần công việc: Tàu bay lăn bánh từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành.

2. Thời gian thực hiện công tác được tính từ khi rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành do doanh nghiệp nhận đặt hàng thực hiện chuyến bay chuyên cơ xác định và bảo đảm chất lượng, tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 16. Hao phí lao động trực tiếp

1. Thành phần công việc ứng với mỗi chức danh lao động trực tiếp

a) Người lái tàu bay chuyên cơ: thực hiện các công việc điều hành tàu bay trong quá trình di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh;

b) Tiếp viên phục vụ trên tàu bay chuyên cơ: thực hiện các công việc phục vụ hành khách và bảo đảm an toàn trước cất cánh;

c) Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay phục vụ tàu bay chuyên cơ: thực hiện các công việc theo dõi tình trạng kỹ thuật tàu bay và phối hợp xử lý bất thường theo quy định.

2. Thời gian thực hiện công tác được tính từ khi rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành do doanh nghiệp nhận đặt hàng thực hiện chuyến bay chuyên cơ xác định và bảo đảm chất lượng, tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 17. Bảng thành phần hao phí

1. CC.10410 CÔNG TÁC DI CHUYỂN TỪ VỊ TRÍ RÚT CHÈN ĐẾN KHI CẤT CÁNH TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG KHỞI HÀNH CỦA CHUYẾN BAY CHUYÊN CƠ ĐỐI VỚI TÀU BAY A321

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			< 1 giờ	≥ 1 giờ
Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay A321	Vật liệu trực tiếp			
	Nhiên liệu Jet A - 1	kg	800	800
	Lao động trực tiếp			
	Người lái tàu bay			
	Lái chính	công	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,125	0,125
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay			
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,292	0,333
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,292	0,250
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,250	0,333
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,125	0,125
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay			
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10411	CC.10412

2. CC.10420 CÔNG TÁC DI CHUYỂN TỪ VỊ TRÍ RÚT CHÈN ĐẾN KHI CẤT CÁNH TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG KHỞI HÀNH CỦA CHUYẾN BAY CHUYÊN CƠ ĐỐI VỚI TÀU BAY A350

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			< 1 giờ	≥ 1 giờ ÷ < 2 giờ
Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay A350	Vật liệu trực tiếp			
	Nhiên liệu Jet A - 1	kg	1.500	1.500
	Lao động trực tiếp			
	Người lái tàu bay			
	Lái chính	công	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,125	0,125
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay			
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,250	0,250
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,250	0,250
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,750	0,750
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,200	0,250
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay			
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10421	CC.10422

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			≥ 2 giờ ÷ < 3 giờ	≥ 3 giờ ÷ < 5 giờ
Công tác di	Vật liệu trực tiếp			

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			≥ 2 giờ ÷ < 3 giờ	≥ 3 giờ ÷ < 5 giờ
chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay A350	Nhiên liệu Jet A - 1	kg	1.500	1.500
	Lao động trực tiếp			
	Người lái tàu bay			
	Lái chính	công	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,125	0,125
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay			
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,250	0,300
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,250	0,250
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,800	0,750
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,250	0,250
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay			
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10423	CC.10424

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			≥ 5 giờ ÷ < 9 giờ	≥ 9 giờ
Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay A350	Vật liệu trực tiếp			
	Nhiên liệu Jet A - 1	kg	1.500	1.500
	Lao động trực tiếp			
	Người lái tàu bay			
	Lái chính	công	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,250	0,250
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay			
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,400	0,469
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,200	0,250
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,700	0,750
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,250	0,250
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay			
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10425	CC.10426

3. CC.10430 CÔNG TÁC DI CHUYỂN TỪ VỊ TRÍ RÚT CHÈN ĐẾN KHI CẤT CÁNH TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG KHỞI HÀNH CỦA CHUYẾN BAY CHUYÊN CƠ ĐỐI VỚI TÀU BAY B787

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay		
			< 1 giờ	≥ 1 giờ ÷ < 2 giờ	≥ 2 giờ ÷ < 4 giờ
Công tác di chuyển từ vị	Vật liệu trực tiếp				
	Nhiên liệu Jet A - 1	kg	1.320	1.320	1.320

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay		
			< 1 giờ	≥ 1 giờ ÷ < 2 giờ	≥ 2 giờ ÷ < 4 giờ
trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay B787	Lao động trực tiếp				
	Người lái tàu bay				
	Lái chính	công	0,250	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,125	0,125	0,125
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay				
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,275	0,250	0,325
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,200	0,300	0,250
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,750	0,675	0,650
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,225	0,225	0,225
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay				
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10431	CC.10432	CC.10433

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay		
			≥ 4 giờ ÷ < 5 giờ	≥ 5 giờ ÷ < 8 giờ	≥ 8 giờ ÷ < 10 giờ
Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay B787	Vật liệu trực tiếp				
	Nhiên liệu Jet A - 1	kg	1.320	1.320	1.320
	Lao động trực tiếp				
	Người lái tàu bay				
	Lái chính	công	0,250	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,125	0,250	0,250
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay				
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,375	0,375	0,375
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,275	0,325	0,275
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,625	0,675	0,775
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,175	0,200	0,225
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay				
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10434	CC.10435	CC.10436

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			≥ 10 giờ ÷ < 12 giờ	≥ 12 giờ
Công tác di chuyển từ vị trí rút chèn	Vật liệu trực tiếp			
	Nhiên liệu Jet A - 1	kg	1.320	1.320
	Lao động trực tiếp			

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			≥ 10 giờ ÷ < 12 giờ	≥ 12 giờ
đến khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay B787	<i>Người lái tàu bay</i>			
	Lái chính	công	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,250	0,250
	<i>Tiếp viên phục vụ trên tàu bay</i>			
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,425	0,450
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,275	0,275
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,775	0,825
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,225	0,250
	<i>Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay</i>			
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10437	CC.10438

Chương VI

ĐỊNH MỨC ĐỐI VỚI CÔNG TÁC DI CHUYỂN TỪ CẢNG HÀNG KHÔNG KHỞI HÀNH TỚI CẢNG HÀNG KHÔNG ĐẾN CỦA CHUYẾN BAY CHUYÊN CƠ

Điều 18. Hao phí vật liệu trực tiếp

1. Thành phần công việc: Tàu bay di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến.
2. Thời gian thực hiện công tác được tính từ khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành đến khi hạ cánh tại cảng hàng không đến do doanh nghiệp nhận đặt hàng thực hiện chuyến bay chuyên cơ xác định và bảo đảm chất lượng, tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 19. Hao phí lao động trực tiếp

1. Thành phần công việc
 - a) Công việc điều hành tàu bay trong quá trình bay từ cảng hàng không khởi hành đến cảng hàng không đến do người lái tàu bay chuyên cơ thực hiện;
 - b) Công việc phục vụ hành khách và bảo đảm an ninh, an toàn trong suốt quá trình bay do tiếp viên phục vụ trên tàu bay chuyên cơ thực hiện;
 - c) Công việc theo dõi tình trạng kỹ thuật tàu bay và phối hợp xử lý bất thường do nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay phục vụ tàu bay chuyên cơ thực hiện.

2. Thời gian thực hiện công tác được tính từ khi cất cánh tại cảng hàng không khởi hành đến khi hạ cánh tại cảng hàng không đến do doanh nghiệp nhận đặt hàng thực hiện chuyến bay chuyên cơ xác định và bảo đảm chất lượng, tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 20. Bảng thành phần hao phí

1. CC.10510 CÔNG TÁC DI CHUYỂN TỪ CẢNG HÀNG KHÔNG KHỞI HÀNH TỚI CẢNG HÀNG KHÔNG ĐẾN CỦA CHUYẾN BAY CHUYÊN CƠ ĐỐI VỚI TÀU BAY A321

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			< 1 giờ	≥ 1 giờ
Di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay A321	Vật liệu trực tiếp			
	Nhiên liệu Jet A - 1	kg	3.456	3.195
	Lao động trực tiếp			
	Người lái tàu bay			
	Lái chính	công	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,125	0,125
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay			
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,292	0,333
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,292	0,250
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,250	0,333
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,125	0,125
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay			
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10511	CC.10512

2. CC.10520 CÔNG TÁC DI CHUYỂN TỪ CẢNG HÀNG KHÔNG KHỞI HÀNH TỚI CẢNG HÀNG KHÔNG ĐẾN CỦA CHUYẾN BAY CHUYÊN CƠ ĐỐI VỚI TÀU BAY A350

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			< 1 giờ	≥ 1 giờ ÷ < 2 giờ
Di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay A350	Vật liệu trực tiếp			
	Nhiên liệu Jet A - 1	kg	5.972	5.766
	Lao động trực tiếp			
	Người lái tàu bay			
	Lái chính	công	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,125	0,125
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay			
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,250	0,250
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,250	0,250
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,750	0,750
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,200	0,250
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay			
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10521	CC.10522

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			$\geq 2 \text{ giờ} \div < 3 \text{ giờ}$	$\geq 3 \text{ giờ} \div < 5 \text{ giờ}$
Di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay A350	Vật liệu trực tiếp			
	Nhiên liệu Jet A - 1	kg	5.550	5.530
	Lao động trực tiếp			
	<i>Người lái tàu bay</i>			
	Lái chính	công	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,125	0,125
	<i>Tiếp viên phục vụ trên tàu bay</i>			
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,250	0,300
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,250	0,250
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,800	0,750
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,250	0,250
	<i>Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay</i>			
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10523	CC.10524

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			$\geq 5 \text{ giờ} \div < 9 \text{ giờ}$	$\geq 9 \text{ giờ}$
Di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay A350	Vật liệu trực tiếp			
	Nhiên liệu Jet A - 1	kg	5.677	5.789
	Lao động trực tiếp			
	<i>Người lái tàu bay</i>			
	Lái chính	công	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,250	0,250
	<i>Tiếp viên phục vụ trên tàu bay</i>			
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,400	0,469
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,200	0,250
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,700	0,750
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,250	0,250
	<i>Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay</i>			
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10525	CC.10526

3. CC.10530 CÔNG TÁC DI CHUYỂN TỪ CẢNG HÀNG KHÔNG KHỞI HÀNH TỚI CẢNG HÀNG KHÔNG ĐẾN CỦA CHUYẾN BAY CHUYÊN CƠ ĐỐI VỚI TÀU BAY B787

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay		
			$< 1 \text{ giờ}$	$\geq 1 \text{ giờ} \div < 2 \text{ giờ}$	$\geq 2 \text{ giờ} \div < 3 \text{ giờ}$
Di chuyển	Vật liệu trực tiếp				

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay		
			< 1 giờ	≥ 1 giờ ÷ < 2 giờ	≥ 2 giờ ÷ < 3 giờ
từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay B787	Nhiên liệu Jet A - 1	kg	6.168	5.668	5.389
	Lao động trực tiếp				
	<i>Người lái tàu bay</i>				
	Lái chính	công	0,250	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,125	0,125	0,125
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay				
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,275	0,250	0,325
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,200	0,300	0,250
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,750	0,675	0,650
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,225	0,225	0,225
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay				
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10531	CC.10532	CC.10533

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay		
			≥ 3 giờ ÷ < 4 giờ	≥ 4 giờ ÷ < 5 giờ	≥ 5 giờ ÷ < 8 giờ
Di chuyển từ cảng hàng không khởi hành tới cảng hàng không đến của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay B787	Vật liệu trực tiếp				
	Nhiên liệu Jet A - 1	kg	5.374	4.904	5.487
	Lao động trực tiếp				
	<i>Người lái tàu bay</i>				
	Lái chính	công	0,250	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,125	0,125	0,250
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay				
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,325	0,375	0,375
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,250	0,275	0,325
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,650	0,625	0,675
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,225	0,175	0,200
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay				
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10534	CC.10535	CC.10536

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay		
			≥ 8 giờ ÷ < 10 giờ	≥ 10 giờ ÷ < 12 giờ	≥ 12 giờ
Di chuyển từ cảng hàng không khởi	Vật liệu trực tiếp				
	Nhiên liệu Jet A - 1	kg	5.531	5.874	5.928
	Lao động trực tiếp				

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay		
			≥ 8 giờ ÷ < 10 giờ	≥ 10 giờ ÷ < 12 giờ	≥ 12 giờ
hành tới cảng hàng không đến của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay B787	Người lái tàu bay				
	Lái chính	công	0,250	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,250	0,250	0,250
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay				
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,375	0,425	0,450
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,275	0,275	0,275
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,775	0,775	0,825
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,225	0,225	0,250
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay				
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10537	CC.10538	CC.10539

Chương VII

ĐỊNH MỨC ĐỐI VỚI CÔNG TÁC DI CHUYỂN TỪ VỊ TRÍ HẠ CÁNH ĐẾN VỊ TRÍ CHÈN BÁNH TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG ĐẾN CỦA CHUYẾN BAY CHUYÊN CƠ

Điều 21. Hao phí vật liệu trực tiếp

- Thành phần công việc: Tàu bay lăn bánh từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến.
- Thời gian thực hiện công tác được tính từ khi hạ cánh đến khi chèn bánh tại cảng hàng không đến do doanh nghiệp nhận đặt hàng thực hiện chuyến bay chuyên cơ xác định và bảo đảm chất lượng, tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 22. Hao phí lao động trực tiếp

- Thành phần công việc
 - Công việc điều hành tàu bay sau hạ cánh đến vị trí đỗ do người lái tàu bay chuyên cơ thực hiện;
 - Công việc phục vụ và bảo đảm an toàn hành khách sau khi hạ cánh đến vị trí đỗ do tiếp viên phục vụ trên tàu bay chuyên cơ thực hiện;
 - Công việc theo dõi tình trạng kỹ thuật và phối hợp xử lý bất thường sau khi hạ cánh đến vị trí đỗ do nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay phục vụ tàu bay chuyên cơ thực hiện.
- Thời gian thực hiện công tác được tính từ khi hạ cánh đến khi chèn bánh tại cảng hàng không đến do doanh nghiệp nhận đặt hàng thực hiện chuyến bay chuyên cơ xác định và bảo đảm chất lượng, tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 23. Bảng thành phần hao phí

1. CC.10610 CÔNG TÁC DI CHUYỂN TỪ VỊ TRÍ HẠ CÁNH ĐẾN VỊ TRÍ CHÈN BÁNH TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG ĐẾN CỦA CHUYẾN BAY CHUYÊN CƠ ĐỐI VỚI TÀU BAY A321

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			< 1 giờ	≥ 1 giờ
Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay A321	Vật liệu trực tiếp			
	Nhiên liệu Jet A - 1	kg	800	800
	Lao động trực tiếp			
	Người lái tàu bay			
	Lái chính	công	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,125	0,125
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay			
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,292	0,333
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,292	0,250
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,250	0,333
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,125	0,125
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay			
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10611	CC.10612

2. CC.10620 CÔNG TÁC DI CHUYỂN TỪ VỊ TRÍ HẠ CÁNH ĐẾN VỊ TRÍ CHÈN BÁNH TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG ĐẾN CỦA CHUYẾN BAY CHUYÊN CƠ ĐỐI VỚI TÀU BAY A350

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			< 1 giờ	≥ 1 giờ ÷ < 2 giờ
Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay A350	Vật liệu trực tiếp			
	Nhiên liệu Jet A - 1	kg	1.500	1.500
	Lao động trực tiếp			
	Người lái tàu bay			
	Lái chính	công	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,125	0,125
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay			
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,250	0,250
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,250	0,250
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,750	0,750
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,200	0,250
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay			
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10621	CC.10622

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			$\geq 2 \text{ giờ} \div < 3 \text{ giờ}$	$\geq 3 \text{ giờ} \div < 5 \text{ giờ}$
Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay A350	Vật liệu trực tiếp			
	Nhiên liệu Jet A - 1	kg	1.500	1.500
	Lao động trực tiếp			
	Người lái tàu bay			
	Lái chính	công	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,125	0,125
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay			
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,250	0,300
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,250	0,250
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,800	0,750
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,250	0,250
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay			
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10623	CC.10624

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			$\geq 5 \text{ giờ} \div < 9 \text{ giờ}$	$\geq 9 \text{ giờ}$
Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay A350	Vật liệu trực tiếp			
	Nhiên liệu Jet A - 1	kg	1.500	1.500
	Lao động trực tiếp			
	Người lái tàu bay			
	Lái chính	công	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,250	0,250
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay			
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,400	0,469
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,200	0,250
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,700	0,750
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,250	0,250
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay			
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10625	CC.10626

3. CC.10630 CÔNG TÁC DI CHUYỂN TỪ VỊ TRÍ HẠ CÁNH ĐẾN VỊ TRÍ CHÈN BÁNH TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG ĐẾN CỦA CHUYẾN BAY CHUYÊN CƠ ĐỐI VỚI TÀU BAY B787

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay		
			$< 1 \text{ giờ}$	$\geq 1 \text{ giờ} \div < 2 \text{ giờ}$	$\geq 2 \text{ giờ} \div < 4 \text{ giờ}$
Công tác di	Vật liệu trực tiếp				

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay		
			< 1 giờ	≥ 1 giờ ÷ < 2 giờ	≥ 2 giờ ÷ < 4 giờ
chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay B787	Nhiên liệu Jet A - 1	kg	1.320	1.320	1.320
	Lao động trực tiếp				
	<i>Người lái tàu bay</i>				
	Lái chính	công	0,250	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,125	0,125	0,125
	<i>Tiếp viên phục vụ trên tàu bay</i>				
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,275	0,250	0,325
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,200	0,300	0,250
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,750	0,675	0,650
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,225	0,225	0,225
	<i>Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay</i>				
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10631	CC.10632	CC.10633

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay		
			≥ 4 giờ ÷ < 5 giờ	≥ 5 giờ ÷ < 8 giờ	≥ 8 giờ ÷ < 10 giờ
Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay B787	Vật liệu trực tiếp				
	Nhiên liệu Jet A - 1	kg	1.320	1.320	1.320
	Lao động trực tiếp				
	<i>Người lái tàu bay</i>				
	Lái chính	công	0,250	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,125	0,250	0,250
	<i>Tiếp viên phục vụ trên tàu bay</i>				
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,375	0,375	0,375
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,275	0,325	0,275
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,625	0,675	0,775
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,175	0,200	0,225
	<i>Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay</i>				
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10634	CC.10635	CC.10636

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			≥ 10 giờ ÷ < 12 giờ	≥ 12 giờ
Công tác di chuyển từ vị trí hạ cánh	Vật liệu trực tiếp			
	Nhiên liệu Jet A - 1	kg	1.320	1.320
	Lao động trực tiếp			

Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian bay	
			≥ 10 giờ ÷ < 12 giờ	≥ 12 giờ
đến vị trí chèn bánh tại cảng hàng không đến của chuyến bay chuyên cơ sử dụng tàu bay B787	Người lái tàu bay			
	Lái chính	công	0,250	0,250
	Lái phụ	công	0,250	0,250
	Tiếp viên phục vụ trên tàu bay			
	Tiếp viên trưởng vị trí 2	công	0,425	0,450
	Tiếp viên trưởng vị trí 1	công	0,275	0,275
	Tiếp viên khoang thương gia	công	0,775	0,825
	Tiếp viên khoang phổ thông	công	0,225	0,250
	Nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay			
	Kỹ sư trưởng	công	0,125	0,125
	Kỹ thuật viên	công	0,250	0,250
	Nhân viên bảo dưỡng nội thất	công	0,125	0,125
Mã hiệu			CC.10637	CC.10638